

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ THÁI BÌNH DƯƠNG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ THÁI BÌNH DƯƠNG

Địa chỉ: Tầng 10, tòa nhà Công ty 18-4, số 8 Phạm Hùng, Phường Mai Dịch, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	09
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Thái Bình Dương (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Minh Thành	Chủ tịch
Ông Lê Đình Quang	Ủy viên
Bà Lê Thị Quỳnh Trang	Ủy viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Phạm Quang Trung	Tổng giám đốc
----------------------	---------------

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng đối với Công ty Quản lý Quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng đối với công ty Quản lý Quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ THÁI BÌNH DƯƠNG

Địa chỉ: Tầng 10, tòa nhà Công ty 18-4, số 8 Phạm Hùng,
Phường Mai Dịch, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

đính kèm Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ THÁI BÌNH DƯƠNG



Lê Minh Thành

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 02 tháng 08 năm 2016



Số : 498 -16/BC-TC/IV-VAE

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2016

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Thái Bình Dương**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thái Bình Dương (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 02 tháng 08 năm 2016, từ trang 06 đến trang 26, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng đối với công ty Quản lý Quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2016, và kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho các Công ty Quản lý Quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Phạm Hùng Sơn

Phó Tổng giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0813-2013-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Mẫu số B 01a-CTQ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		33.434.982.215	38.319.567.943
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	22.027.996.354	2.026.833.269
1. Tiền	111		2.027.996.354	1.026.833.269
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	1.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.	10.489.629.530	35.740.598.630
1. Đầu tư ngắn hạn	121		14.795.799.030	39.564.868.130
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	122		(4.306.169.500)	(3.824.269.500)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		682.695.873	552.136.044
1. Phải thu của khách hàng	131	VIII.4.1	240.000.000	-
2. Trả trước cho người bán	132	VIII.4.2	22.000.000	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	V.3	577.240.049	582.909.452
5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	135	V.4.	664.415.818	790.186.586
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(820.959.994)	(820.959.994)
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		234.660.458	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VIII.4.3	234.660.458	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260)	200		1.693.913.837	172.426.922
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.387.547.930	37.555.552
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5.	1.387.547.930	37.555.552
- Nguyên giá	222		1.457.165.000	67.600.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(69.617.070)	(30.044.448)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.6	273.454.612	-
3. Đầu tư dài hạn khác	253		2.511.644.800	2.511.644.800
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(2.238.190.188)	(2.511.644.800)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		32.911.295	134.871.370
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	32.911.295	37.139.770
3. Tài sản dài hạn khác	268	VIII.4.4	-	97.731.600
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		35.128.896.052	38.491.994.865

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

Mẫu số B 01a-CTQ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
C NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		405.539.464	619.141.869
I. Nợ ngắn hạn	310		405.539.464	619.141.869
2. Phải trả người bán	312		109.780.782	16.964.193
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.8.	14.564.804	24.807.737
5. Phải trả người lao động	315		93.784.896	85.517.623
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.9.	12.000.000	66.000.000
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.10.	29.572.021	73.207.021
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		145.836.961	352.645.295
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.11.	34.723.356.588	37.872.852.996
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		35.000.000.000	35.000.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		297.571.576	297.571.576
8. Quỹ dự phòng tài chính	419		595.143.152	595.143.152
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.169.358.140)	1.980.138.268
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		35.128.896.052	38.491.994.865

Hà Nội, ngày 02 tháng 08 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ THÁI BÌNH DƯƠNG

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Trần Thị Hương

Trần Thị Hương



Lê Minh Thành

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2016	01/01/2016
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3. Tài sản nhận ký cược	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	005		-	-
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ	006		25.464.800.000	25.464.800.000
Trong đó				
6.1 Chứng khoán giao dịch	007		25.395.000.000	25.395.000.000
6.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	008		69.800.000	69.800.000
6.3 Chứng khoán cầm cố	009		-	-
6.4 Chứng khoán tạm giữ	010		-	-
6.5 Chứng khoán chờ thanh toán	011		-	-
6.6 Chứng khoán phong tỏa chờ rút	012		-	-
6.7 Chứng khoán chờ giao dịch	013		-	-
6.8 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	014		-	-
6.9 Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	015		-	-
7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ	020		2.242.540.000	4.642.540.000
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	030	V.12.	4.499.557.960	4.195.510.546
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	031		4.499.557.960	4.195.510.546
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	032		-	-
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	040	V.13.	481.970.020.716	429.170.020.716
9.1 Nhà đầu tư ủy thác trong nước	041		481.970.020.716	429.170.020.716
9.2 Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	042		-	-
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	050	V.14.	-	52.800.000.000
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	051	V.15.	363.307.095	368.976.498

Hà Nội, ngày 02 tháng 08 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ THÁI BÌNH DƯƠNG

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Trần Thị Hương

Trần Thị Hương

Lê Minh Thành

Mẫu số B 02a - CTQ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
1. Doanh thu	01	VI.1.	94.064.232	158.509.207
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh dịch vụ (10=01-02)	10		94.064.232	158.509.207
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11	VI.2.	409.483.395	643.221.964
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		(315.419.163)	(484.712.757)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	83.452.435	77.083.745
7. Chi phí tài chính	22	VI.4.	2.368.445.388	2.837.500.000
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VIII.4.5	549.077.418	1.695.241.551
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-25}	30		(3.149.489.534)	(4.940.370.563)
10. Thu nhập khác	31		-	-
11. Chi phí khác	32		6.874	-
12. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(6.874)	-
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(3.149.496.408)	(4.940.370.563)
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.5.	-	-
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(3.149.496.408)	(4.940.370.563)
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.6.	(899,86)	(1.411,53)

Hà Nội, ngày 02 tháng 08 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ THÁI BÌNH DƯƠNG

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Trần Thị Hương



Trần Thị Hương



Lê Minh Thành

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

Mẫu số B 03 - CTQ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		98.479.118	133.082.762
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(1.914.332.726)	(406.781.587)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(674.108.415)	(1.013.787.566)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	(8.285.384.938)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		117.231.600	3.721.387
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(204.398.796)	(202.171.309)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2.577.129.219)	(9.771.321.251)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
3. Tiền chi mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác	24		22.400.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(26.880.000.000)
7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27		178.292.304	86.343.425
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		22.578.292.304	(26.793.656.575)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		20.001.163.085	(36.564.977.826)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.026.833.269	40.272.532.494
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1.	22.027.996.354	3.707.554.668

Hà Nội, ngày 02 tháng 08 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ THÁI BÌNH DƯƠNG

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Trần Thị Hương

Trần Thị Hương



Lê Minh Thành

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ THÁI BÌNH DƯƠNG

Địa chỉ: Tầng 10, tòa nhà Công ty 18-4, số 8 Phạm Hùng, Phường Mai Dịch, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mẫu số B05a-CTQ

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm		Số dư cuối kỳ	
		01/01/2016	01/01/2015	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	30/06/2016	30/06/2015
1. Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		35.000.000.000	35.000.000.000	-	-	35.000.000.000	35.000.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển		297.571.576	297.571.576	-	-	297.571.576	297.571.576
8. Quỹ dự phòng tài chính		595.143.152	595.143.152	-	-	595.143.152	595.143.152
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VIII	1.980.138.268	28.941.908.998	(3.149.496.408)	(4.940.370.563)	(1.169.358.140)	24.001.538.435
Tổng cộng		37.872.852.996	64.834.623.726	(3.149.496.408)	(4.940.370.563)	34.723.356.588	59.894.253.163

Người lập biểu



Trần Thị Hương

Phụ trách kế toán



Trần Thị Hương

Hà Nội, ngày 02 tháng 08 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ THÁI BÌNH DƯƠNG

Chủ tịch Hội đồng quản trị 



Lê Minh Thành

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thái Bình Dương (sau đây gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Hapaco, trước đó là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Hải Phòng. Công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy phép số 16/UBCK-GPHĐQLQ ngày 29/12/2006, Giấy phép điều chỉnh số 03/GPĐC-UBCK ngày 23/01/2015 và Giấy phép điều chỉnh số 29/GPĐC-UBCK ngày 04/11/2015 của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước.

Theo giấy phép điều chỉnh số 03/GPĐC-UBCK thì vốn Điều lệ của Công ty là: **35.000.000.000 VND** (Ba mươi lăm tỷ đồng Việt Nam).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực quản lý quỹ đầu tư, Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán; Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán.

Trụ sở chính:

Địa chỉ: Tầng 10, tòa nhà Công ty 18-4, số 8 Phạm Hùng, Phường Mai Dịch, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (“VND”), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán áp dụng cho Công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán áp dụng đối với các Công ty quản lý Quỹ tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***4. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán đối với Công ty quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản cố cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty gồm:

Loại tài sản cố định**Thời gian khấu hao (năm)**

- Thiết bị, dụng cụ quản lý

03

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**Chứng khoán đầu tư**

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong kỳ được ghi giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Đầu tư tài chính dài hạn khác

Đầu tư tài chính dài hạn khác là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Kính mắt Hà Nội, được ghi nhận theo giá gốc. Tại thời điểm 30/06/2016, Công ty đã trích lập dự phòng tổn thất đối với khoản đầu tư này.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Khi giá trị thuần của có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư ngắn hạn giảm xuống thấp hơn giá gốc Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06/10/2014 của Bộ Tài chính.

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư chỉ được trích lập đối với các chứng khoán đầu tư tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tại thời điểm 30/06/2016, Công ty đã lập bổ sung dự phòng theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập kỳ này cao hơn số dự phòng đã lập kỳ trước.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản chi phí lắp đặt thiết bị văn phòng, chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ và các chi phí trả trước khác có thời gian phân bổ trên 1 năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả là khoản chi phí trích trước các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty là doanh thu cung cấp dịch vụ thu phí lưu ký chứng khoán và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ là khoản lỗ từ bán chứng khoán và chi phí trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 của Công ty lỗ nên không phát sinh chi phí thuế TNDN hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác****Các nghĩa vụ về thuế****Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Trong kỳ, hoạt động kinh doanh của Công ty lỗ nên không phát sinh chi phí thuế TNDN hiện hành.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Tiền	2.027.996.354	1.026.833.269
Tiền mặt	14.681.460	29.968.648
Tiền gửi ngân hàng	2.013.314.894	996.864.621
Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	22.027.996.354	2.026.833.269

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2016		01/01/2016	
	Số lượng (Cổ phiếu)	Giá trị (VND)	Số lượng (Cổ phiếu)	Giá trị (VND)
a) Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn		13.631.868.130		13.631.868.130
<i>Chứng khoán niêm yết</i>		13.330.419.500		13.330.419.500
Công ty Cổ phần Khách sạn và Dịch vụ Đại Dương (mã: OCH)	221.500	5.205.250.000	221.500	5.205.250.000
Công ty CP Kinh doanh Dịch vụ cao cấp Dầu khí Việt Nam (mã: PVR)	2.318.000	8.125.169.500	2.318.000	8.125.169.500
<i>Chứng khoán chưa niêm yết</i>		-		2.400.000.000
Công ty CP Chứng khoán Đại Dương (mã: OCS)	-	-	240.000	2.400.000.000

Mẫu số B 09a - CTQ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Chứng khoán hủy niêm yết		301.448.630		301.448.630
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lâm thủy sản Bến Tre (mã: FBT)	6.980	301.448.630	6.980	301.448.630
b) Đầu tư ngắn hạn khác		1.163.930.900		23.533.000.000
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn trên 3 tháng		1.163.930.900		23.533.000.000
c) Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(4.306.169.500)		(3.824.269.500)
Chứng khoán niêm yết		(4.306.169.500)		(2.912.269.500)
Công ty Cổ phần Khách sạn và Dịch vụ Đại Dương (mã: OCH)		(3.366.800.000)		(2.436.500.000)
Công ty CP Kinh doanh Dịch vụ cao cấp Dầu khí Việt Nam (mã: PVR)		(939.369.500)		(475.769.500)
Chứng khoán chưa niêm yết		-		(912.000.000)
Công ty CP Chứng khoán Đại Dương (mã: OCS)	-	-	-	(912.000.000)
Cộng	-	10.489.629.530	-	35.740.598.630
3. Các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ			30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
Phải thu từ hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán			326.374.131	326.374.131
Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ khác			250.865.918	256.535.321
Cộng			577.240.049	582.909.452
4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác			30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
Công ty TNHH Đầu tư tài chính Hapaco			17.640.475	17.640.475
Công ty CP chứng khoán Hải Phòng			600.000.000	600.000.000
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn			46.575.343	172.346.111
Các khoản phải thu khác			200.000	200.000
Cộng			664.415.818	790.186.586

Mẫu số B 09a - CTQ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình			
Số dư tại ngày 01/01/2016	-	67.600.000	67.600.000
Mua trong kỳ	1.389.565.000	-	1.389.565.000
Số dư tại ngày 30/06/2016	1.389.565.000	67.600.000	1.457.165.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01/01/2016	-	30.044.448	30.044.448
Khấu hao trong kỳ	28.305.954	11.266.668	39.572.622
Số dư tại ngày 30/06/2016	28.305.954	41.311.116	69.617.070
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình			
Số dư tại ngày 01/01/2016	-	37.555.552	37.555.552
Số dư tại ngày 30/06/2016	1.361.259.046	26.288.884	1.387.547.930

6. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2016		01/01/2016	
	Số lượng (Cổ phiếu)	Giá trị (VND)	Số lượng (Cổ phiếu)	Giá trị (VND)
a) Đầu tư dài hạn khác		2.511.644.800		2.511.644.800
Công ty Cổ phần Kính mắt Hà Nội (*)	224.254	2.511.644.800	224.254	2.511.644.800
b) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(2.238.190.188)		(2.511.644.800)
Công ty Cổ phần Kính mắt Hà Nội		(2.238.190.188)	-	(2.511.644.800)
Cộng		273.454.612		-

(*): Đầu tư tài chính dài hạn khác là khoản đầu tư mua 224.254 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Kính mắt Hà Nội, tương đương với tỷ lệ sở hữu là 7%.

7. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	32.911.295	37.139.770
Cộng	32.911.295	37.139.770

Mẫu số B 09a - CTQ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	16.081.900
Thuế thu nhập cá nhân	11.033.654	8.725.837
Các loại thuế khác	3.531.150	-
Cộng	14.564.804	24.807.737

9. Chi phí phải trả

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC	-	66.000.000
Công ty CP Chứng khoán VNDirect	12.000.000	-
Cộng	12.000.000	66.000.000

10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Bảo hiểm xã hội	4.095.000	4.095.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	25.477.021	69.112.021
Cộng	29.572.021	73.207.021

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ THÁI BÌNH DƯƠNG

Địa chỉ: Tầng 10, tòa nhà Công ty 18-4, số 8 Phạm Hùng,
Phường Mai Dịch, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

11. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2015	35.000.000.000	297.571.576	595.143.152	28.941.908.998	64.834.623.726	
Lỗi trong năm	-	-	-	(26.961.770.730)	(26.961.770.730)	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	
Số dư ngày 31/12/2015	35.000.000.000	297.571.576	595.143.152	1.980.138.268	37.872.852.996	
Lỗi trong kỳ	-	-	-	(3.149.496.408)	(3.149.496.408)	
Số dư ngày 30/06/2016	35.000.000.000	297.571.576	595.143.152	(1.169.358.140)	34.723.356.588	

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2016	Tỷ lệ	01/01/2016	Tỷ lệ
Bà Hoàng Thị Hồng Từ	21.910.000.000	62,60%	21.910.000.000	62,60%
Ông Lê Minh Thành	11.550.000.000	33,00%	11.550.000.000	33,00%
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	1.540.000.000	4,40%	1.540.000.000	4,40%
Cộng	35.000.000.000	100%	35.000.000.000	100%

Mẫu số B 09a - CTQ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

11.c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	35.000.000.000	35.000.000.000
Vốn góp cuối kỳ	35.000.000.000	35.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

11.d Cổ phiếu

	30/06/2016 Cổ phiếu	01/01/2016 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.500.000	3.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.500.000	3.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.500.000	3.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.500.000	3.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.500.000	3.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu		

12. Tiền gửi của nhà đầu tư

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Số dư đầu kỳ	4.195.510.546	1.795.123.128
Số tăng trong kỳ	402.526.532	1.238.389.739
Số giảm trong kỳ	(98.479.118)	(228.550.162)
Số dư cuối kỳ	4.499.557.960	2.804.962.705

13. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Nhà đầu tư ủy thác trong nước	481.970.020.716	429.170.020.716
Chứng khoán niêm yết	113.397.170.716	113.397.170.716
Chứng khoán chưa niêm yết	368.572.850.000	315.772.850.000
Cộng	481.970.020.716	429.170.020.716

14. Các khoản phải thu của Nhà đầu tư ủy thác

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải thu tiền đã chuyển mua cổ phiếu	-	52.800.000.000
Cộng	-	52.800.000.000

Mẫu số B 09a - CTQ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

15. Các khoản phải trả của Nhà đầu tư ủy thác

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải trả của Nhà đầu tư ủy thác	363.307.095	368.976.498
Cộng	363.307.095	368.976.498

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Doanh thu	94.064.232	158.509.207
Trong đó:		
Doanh thu thu phí lưu ký chứng khoán	94.064.232	158.509.207
Cộng	94.064.232	158.509.207

2. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư	221.694.772	484.163.647
Chi phí hoạt động nghiệp vụ khác	187.788.623	159.058.317
Cộng	409.483.395	643.221.964

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	83.452.435	77.083.745
Cộng	83.452.435	77.083.745

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Lỗ bán chứng khoán	1.248.000.000	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	1.120.445.388	2.837.500.000
Cộng	2.368.445.388	2.837.500.000

Mẫu số B 09a - CTQ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	177.516.667	235.592.952
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	3.327.013.075	5.175.963.515
Chi phí bị loại trừ khi tính thuế	-	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	(3.149.496.408)	(4.940.370.563)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	-

6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(3.149.496.408)	(4.940.370.563)
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(3.149.496.408)	(4.940.370.563)
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.500.000	3.500.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(899,86)	(1.411,53)

VIII. Những thông tin khác**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**Thu nhập của Ban Tổng giám đốc**

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Thu nhập Ban Tổng giám đốc	295.475.000	196.098.732

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***3. Công cụ tài chính****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Công nợ tài chính

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Các khoản vay	-	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	22.027.996.354	2.026.833.269
Nợ thuần	(22.027.996.354)	(2.026.833.269)
Vốn chủ sở hữu	34.723.356.588	37.872.852.996
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	(64%)	(5%)

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.1.

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.027.996.354	2.026.833.269
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	10.489.629.530	35.740.598.630
Phải thu khách hàng, phải thu hoạt động nghiệp vụ và phải thu khác	660.695.873	552.136.044
Cộng	33.451.776.369	38.319.567.943

Công nợ tài chính

Phải trả người bán và phải trả khác	139.352.803	90.171.214
Chi phí phải trả	12.000.000	66.000.000
Cộng	151.352.803	156.171.214

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

30/06/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	139.352.803	-	139.352.803
Chi phí phải trả	12.000.000	-	12.000.000

Mẫu số B 09a - CTQ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

01/01/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	90.171.214	-	90.171.214
Chi phí phải trả	66.000.000	-	66.000.000

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/06/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.027.996.354	-	22.027.996.354
Các khoản đầu tư tài chính	10.489.629.530	-	10.489.629.530
Phải thu khách hàng, phải thu hoạt động nghiệp vụ và phải thu khác	660.695.873	-	660.695.873

01/01/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.026.833.269	-	2.026.833.269
Các khoản đầu tư tài chính	35.740.598.630	-	35.740.598.630
Phải thu khách hàng, phải thu hoạt động nghiệp vụ và phải thu khác	552.136.044	-	552.136.044

4. Những thông tin khác**4.1 Phải thu của khách hàng**

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Lê Thị Thu Nga	240.000.000	-
Cộng	240.000.000	-

4.2 Trả trước cho người bán

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam	22.000.000	-
Cộng	22.000.000	-

Mẫu số B 09a - CTQ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

4.3 Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Tạm ứng	234.660.458	-
Nguyễn Thu Hằng	170.819.000	-
Phạm Quang Trung	12.892.728	-
Nguyễn Trịnh Minh Hà	44.250.230	-
Các đối tượng khác	6.698.500	-
Cộng	234.660.458	-

4.4 Tài sản dài hạn khác

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Đặt cọc tiền thuê văn phòng	-	97.731.600
Cộng	-	97.731.600

4.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Chi phí nhân viên quản lý	284.851.273	591.591.657
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	25.258.478	220.397.351
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	42.392.623	11.266.668
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	5.000.000
Chi phí khác bằng tiền	193.575.044	866.985.875
Cộng	549.077.418	1.695.241.551

5. Thông tin so sánh

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thái Bình Dương đã được soát xét và đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

Hà Nội, ngày 02 tháng 08 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ THÁI BÌNH DƯƠNG

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Chủ tịch Hội đồng quản trị





Trần Thị Hương

Trần Thị Hương

Lê Minh Thành